

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015**

---

Đồng Nai, tháng 08 năm 2015

## CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Phường Long Bình, thành phố Biên Hoà,  
Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 04/05/2015
- Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 04/05/2015
- Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên HĐQT - Giám đốc
- Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên HĐQT
- Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Văn Khuê**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>635.735.939.985</b>	<b>583.075.469.489</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>20.911.096.324</b>	<b>380.865.233</b>
1. Tiền	111		20.911.096.324	380.865.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>39.633.890.211</b>	<b>168.202.001.865</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.756.552.247	174.270.119.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.347.015.446	3.687.269.486
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.925.743.847	3.640.034.643
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.395.421.329)	(13.395.421.329)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>565.866.833.310</b>	<b>407.730.478.179</b>
1. Hàng tồn kho	141		565.866.833.310	407.730.478.179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.324.120.140</b>	<b>6.762.124.212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.636.657.062	386.277.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.357.191.159	5.602.225.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.330.271.919	773.621.325
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64.030.005.075</b>	<b>67.091.298.491</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.669.966.071</b>	<b>66.301.678.574</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	60.507.249.934	64.045.457.669
- Nguyên giá	222		245.185.715.874	244.504.656.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.678.465.940)	(180.459.199.192)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.162.716.137	2.256.220.905
- Nguyên giá	228		4.997.053.836	4.997.053.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.834.337.699)	(2.740.832.931)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.280.509.091</b>	<b>471.500.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.280.509.091	471.500.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.529.913</b>	<b>318.119.917</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		79.529.913	318.119.917
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>699.765.945.060</b>	<b>650.166.767.980</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>529.759.635.150</b>	<b>473.403.292.959</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>529.759.635.150</b>	<b>473.403.292.959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	98.418.116.981	21.754.242.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	66.026.476.100	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		94.659.566	410.757.130
4. Phải trả người lao động	314	14	481.952.241	4.640.013.465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	3.808.829.271	4.690.710.832
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.069.861.777	367.869.961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	359.859.739.214	441.539.698.713
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>170.006.309.910</b>	<b>176.763.475.021</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>170.006.309.910</b>	<b>176.763.475.021</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	24.691.642.489	23.719.669.299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	15	3.643.577.687	3.254.788.411
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	13.140.569.734	21.258.497.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.556.376.065	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.415.806.331)	21.258.497.311
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>699.765.945.060</b>	<b>650.166.767.980</b>

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Văn Khuê

Nguyễn Thị Xuân Phương

Nguyễn Thị Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02a-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	179.183.339.023	310.764.418.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		179.183.339.023	310.764.418.894
4. Giá vốn hàng bán	11	17	159.142.412.043	278.160.972.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.040.926.980	32.603.446.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	61.918.500	65.740.911
7. Chi phí tài chính	22	19	6.456.076.419	8.819.542.942
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.456.076.419	8.813.523.092
8. Chi phí bán hàng	25	20	5.654.316.574	4.642.278.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	12.574.086.091	11.128.733.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.581.633.604)	8.078.633.364
11. Thu nhập khác	31		171.827.273	35.734.000
12. Chi phí khác	32		6.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		165.827.273	35.734.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.415.806.331)	8.114.367.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	1.785.160.821
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(4.415.806.331)	6.329.206.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(345)	494

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thị Xuân Phượng

  
Nguyễn Thị Thành

  
Lê Văn Khuê



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.415.806.331)	8.114.367.364
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.755.055.703	7.041.217.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(212.655.336)	64.673.764
- Chi phí lãi vay	06	6.456.076.419	8.813.523.092
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.582.670.455	24.033.781.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	133.616.650.660	55.791.940.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(158.136.355.131)	(248.189.678.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	138.738.160.172	37.845.197.112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(95.237.328)	(1.458.507.350)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.245.259.307)	(12.939.142.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(556.650.594)	(6.405.862.206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.500.000	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.901.919.489)	(5.259.099.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>106.021.559.438</b>	<b>(156.578.370.665)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.932.352.291)	(10.721.524.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	166.918.182	35.734.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.737.154	65.740.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.719.696.955)</b>	<b>(10.620.049.661)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	323.049.262.802	435.628.882.460
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(404.729.222.301)	(264.837.894.661)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.091.358.780)	(3.374.607.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(83.771.318.279)</b>	<b>167.416.380.599</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>20.530.544.204</b>	<b>217.960.273</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>380.865.233</b>	<b>2.653.951.378</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	313.113	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>20.911.096.324</b>	<b>2.871.911.651</b>

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành



Giám đốc

Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

\* Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2015 là 543 người (tại 31/12/2014 là: 566 người). Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực trong năm tài chính 2015.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập theo quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Mức khấu hao</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định đã được phân loại lại theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá**

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty không thực hiện trích lập quỹ trồng và chế biến nguyên liệu nói trên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	500.071.747	180.151.222
Tiền gửi ngân hàng	20.411.024.577	200.714.011
<b>Cộng</b>	<b>20.911.096.324</b>	<b>380.865.233</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>46.756.552.247</b>	<b>174.270.119.065</b>
Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá	552.983.779	120.806.525.401
Khách hàng nước ngoài	7.183.005.384	2.033.841.125
Khoản phải thu khách hàng trong nước	32.280.075.254	41.062.974.472
Các khoản phải thu từ đơn vị khác	6.740.487.830	10.366.778.067
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.347.015.446</b>	<b>3.687.269.486</b>
Các nhà cung cấp xây dựng cơ bản	346.436.346	1.068.269.486
Các nhà cung cấp khác	1.000.579.100	2.619.000.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>4.925.743.847</b>	<b>3.640.034.643</b>
Phải thu hao hụt vượt định mức 1% tại các CN	1.778.099.391	1.806.295.496
BHXH phải thu 10,5% tháng 12	-	265.466.621
Thuế TNCN	12.489.365	115.370.139
Phải thu từ quỹ khen thưởng phúc lợi	2.991.185.563	1.358.766.074
Các khoản phải thu khác	143.969.528	94.136.313
<b>Cộng</b>	<b>53.029.311.540</b>	<b>181.597.423.194</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.395.421.329)	(13.395.421.329)
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>39.633.890.211</b>	<b>168.202.001.865</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	189.721.491.911	32.704.683.983
Công cụ, dụng cụ	402.154.956	403.097.076
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.897.317.815	2.074.969.640
Thành phẩm	372.227.217.569	372.157.697.390
Hàng hóa	-	390.030.090
Hàng gửi bán	618.651.059	
<b>Cộng</b>	<b>565.866.833.310</b>	<b>407.730.478.179</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b><u>565.866.833.310</u></b>	<b><u>407.730.478.179</u></b>

Số dư khoản mục hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2015 là 565,8 tỷ đồng bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho là 561,9 tỷ đồng (chiếm 80% giá trị tổng tài sản tại ngày 30/06/2015). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu thuốc lá nói trên là hoàn toàn thực hiện được và đảm bảo không thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho. Cụ thể, theo Thông báo số 697/TB-TLVN ngày 05/08/2015 về kết luận cuộc họp về công tác nguyên liệu và giải quyết tồn kho nguyên liệu của các đơn vị sản xuất nguyên liệu giữa Công ty với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc hỗ trợ tiêu thụ nguyên liệu cho Công ty, Công ty Thuốc lá Sài Gòn sẽ tiêu thụ 2.400 tấn nguyên liệu các loại. Công ty đang tiếp tục chào hàng cho các đơn vị khác để tiêu thụ hàng tồn kho trong 6 tháng cuối năm 2015.

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	279.408.173	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	197.057.073	386.277.019
Chi phí bao bì	62.327.407	-
Chi phí nhiên liệu	154.771.636	-
Chi phí trả trước SX thuốc lá tẩm	26.540.062	-
Chi phí lãi vay (*)	5.916.552.711	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.636.657.062</u></b>	<b><u>386.277.019</u></b>

(\*): Chi phí lãi vay chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh kỳ này tương ứng với lượng nguyên liệu thu mua trong vụ mùa 2014-2015 còn tồn kho là 5,9 tỷ đồng (Tại ngày 30/6/2014 là 4,5 tỷ đồng). Khoản chi phí trên sẽ được tất toán khi lập Báo cáo tài chính năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B 09A-DN**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại 01/01/2015</b>	<b>122.604.879.739</b>	<b>103.095.684.817</b>	<b>16.165.353.671</b>	<b>1.966.196.198</b>	<b>672.542.436</b>	<b>244.504.656.861</b>
Tăng trong kỳ	1.179.909.128	-	-	-	-	1.179.909.128
Đầu tư xây mới	1.179.909.128	-	-	-	-	1.179.909.128
Giảm trong kỳ	230.127.759	-	268.722.356	-	-	498.850.115
Giảm do thanh lý	230.127.759	-	268.722.356	-	-	498.850.115
<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>123.554.661.108</b>	<b>103.095.684.817</b>	<b>15.896.631.315</b>	<b>1.966.196.198</b>	<b>672.542.436</b>	<b>245.185.715.874</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
<b>Tại 01/01/2015</b>	<b>75.973.943.665</b>	<b>90.960.971.384</b>	<b>11.342.234.463</b>	<b>1.509.507.244</b>	<b>672.542.436</b>	<b>180.459.199.192</b>
Tăng trong kỳ	2.440.129.926	1.310.238.681	805.095.322	106.087.006	-	4.661.550.935
Khấu hao	2.440.129.926	1.310.238.681	805.095.322	106.087.006	-	4.661.550.935
Giảm trong kỳ	173.561.831	-	268.722.356	-	-	442.284.187
Giảm do thanh lý	173.561.831	-	268.722.356	-	-	442.284.187
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>78.240.511.760</b>	<b>92.271.210.065</b>	<b>11.878.607.429</b>	<b>1.615.594.250</b>	<b>672.542.436</b>	<b>184.678.465.940</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2015</b>	<b>46.630.936.074</b>	<b>12.134.713.433</b>	<b>4.823.119.208</b>	<b>456.688.954</b>	<b>-</b>	<b>64.045.457.669</b>
<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>45.314.149.348</b>	<b>10.824.474.752</b>	<b>4.018.023.886</b>	<b>350.601.948</b>	<b>-</b>	<b>60.507.249.934</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 129.314.183.933 đồng.  
 Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2015	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 30/06/2015	<u>3.948.521.459</u>	<u>766.532.377</u>	<u>282.000.000</u>	<u>4.997.053.836</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2015	1.722.011.665	736.821.266	282.000.000	2.740.832.931
Tăng trong kỳ	88.411.434	5.093.334	-	93.504.768
Khấu hao	88.411.434	5.093.334	-	93.504.768
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 30/06/2015	<u>1.810.423.099</u>	<u>741.914.600</u>	<u>282.000.000</u>	<u>2.834.337.699</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2015	<u>2.226.509.794</u>	<u>29.711.111</u>	<u>-</u>	<u>2.256.220.905</u>
Tại 30/06/2015	<u>2.138.098.360</u>	<u>24.617.777</u>	<u>-</u>	<u>2.162.716.137</u>

**10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH TM Vương Gia Minh	-	6.052.295.000
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	779.923.414	3.988.458.443
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thu	1.787.939.202	2.287.939.202
Công ty TNHH TM Thanh Hà	-	1.764.559.575
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	1.443.477.042	3.813.000
Nhà cung cấp khác	3.247.464.326	6.300.974.174
Phải trả tại các chi nhánh	91.159.312.997	1.356.203.464
<b>Cộng</b>	<u>98.418.116.981</u>	<u>21.754.242.858</u>

Các khoản phải trả tại Chi nhánh chủ yếu là các khoản phải trả cho các hộ dân đã bán nguyên liệu thuốc lá cho Chi nhánh trong vụ thu mua 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	56.646.825.000	-
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	9.366.290.200	-
DNTN Phế liệu Trung Tâm	13.360.900	-
<b>Cộng</b>	<b>66.026.476.100</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước lãi vay	1.608.515.752	2.310.374.234
Quỹ đầu tư nguyên liệu	2.200.313.519	2.380.336.598
<b>Cộng</b>	<b>3.808.829.271</b>	<b>4.690.710.832</b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>359.859.739.214</b>	<b>436.631.060.163</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai (1)	79.973.453.099	95.621.324.467
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai (2)	57.971.608.935	147.199.963.853
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Đồng Nai (3)	42.231.050.823	65.684.844.861
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN HCM (4)	90.093.851.454	39.535.152.079
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây (5)	67.000.000.000	66.000.000.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (6)	22.589.774.903	22.589.774.903
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>4.908.638.550</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai	-	4.908.638.550
<b>Cộng</b>	<b>359.859.739.214</b>	<b>441.539.698.713</b>

{1} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng theo hợp đồng số 02.46.9949/HDTD ngày 02/06/2015. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay thả nổi. Hợp đồng vay tín chấp, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất xác định trên cơ sở một năm là 360 ngày.

{2} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức 150 tỷ đồng theo hạn mức số 2013049/HM1/KHDN ngày 07/08/2013. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thế chấp bằng các hợp đồng đảm bảo số 188/NHNT ngày 16/11/2005 và phụ lục ngày 01/10/2014, số 94/NHNT ngày 24/05/2006, số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20/05/2009 và phụ lục ngày 01/10/2014, số 201103/HĐBĐ/NHNT ngày 25/05/2011. Thời hạn cho vay là 8 tháng kể từ ngày



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

nhận nợ vay, được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần nhận vốn. Lãi suất tùy theo cam kết thể hiện trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 quý/lần.

{3} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng 100 tỷ VND theo hạn mức tín dụng số 090-2014-0030/HĐHM-PN/SHB ĐNAI ngày 24/03/2014. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất vay được áp dụng theo quy định của ngân hàng theo từng thời kỳ và điều chỉnh 03 tháng/lần. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay trong HĐTD được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển có giá trị là 150 tỷ đồng. Tỷ lệ cho vay/giá trị TSBĐ tối đa là 70%. Nợ gốc có thể trả một lần hoặc nhiều lần theo lịch trả nợ trong từng kế ước nhận nợ. Lãi vay trả 01 lần/tháng vào ngày 25 hàng tháng.

{4} Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BIT.DN.11.070515 ngày 12/5/2015 với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây. Hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Hiệu lực hạn mức tín dụng hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của số tiền nhận nợ mỗi lần tối đa không quá 06 tháng. Lãi trả từng tháng, gốc trả nhiều lần. Hợp đồng vay tín chấp mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động (không kinh doanh chứng khoán). Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

{5} Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu với HSBC ngày 6/5/2014 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam). Hạn mức hỗn hợp là 5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác. Tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu 5 triệu USD. Khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu 5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác. Tiện ích này được sử dụng để tài trợ cho các khoản giải ngân nhằm mục đích mua nguyên vật liệu trong nước hoặc nhập khẩu NVL trong thời hạn tối đa là 180 ngày.

Lãi suất được áp dụng trên các khoản giải ngân theo tiện ích này sẽ là lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn cộng với tối đa 2%/năm và được thanh toán cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng.

{6} Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 2412HV/HĐ VV-12 ngày 24/12/2012. Phụ lục hợp đồng số 01; thời hạn vay từ 01/01/2013 đến ngày 31/12/2014 lãi suất các khoản vay được tính theo công thức Lãi suất tối đa + 1%.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 18 tỷ đồng và thực hiện phân bổ trên cơ sở ước tính vào các khoản mục chi phí liên quan. Việc quyết toán quỹ tiền lương chính thức được Công ty thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>21.258.497.311</b>	<b>23.719.669.299</b>	<b>3.254.788.411</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>(4.415.806.331)</b>	<b>971.973.190</b>	<b>388.789.276</b>
Lợi nhuận trong kỳ	(4.415.806.331)		
Phân phối lợi nhuận		971.973.190	388.789.276
Nhận điều chuyển quỹ		-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>3.702.121.246</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Phân phối lợi nhuận	3.702.121.246		
- Quỹ dự trữ bắt buộc 2%	388.789.276		
- Quỹ dự phòng tài chính	971.973.190		
- Cổ tức đã trả	2.091.358.780		
- Thương ban điều hành	250.000.000		
Điều chuyển quỹ			
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>13.140.569.734</b>	<b>24.691.642.489</b>	<b>3.643.577.687</b>

Chi tiết vốn góp của các bên như sau :

	<b>Vốn góp tại ngày 30/06/2015</b>	
	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08
Vốn góp của các cổ đông khác	30.748.900.000	23,92
<b>Cộng</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100</b>

Phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2015 số 141/NQ - CPHV ngày 04/05/2015. Chi tiết như sau :

	Số tiền VND
Trích các quỹ	4.276.682.036
- Quỹ dự trữ bắt buộc	388.789.276
- Quỹ dự phòng tài chính	971.973.190
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.915.919.570
Khen thưởng ban quản lý ban điều hành	250.000.000
Cổ tức bằng tiền trả cho các cổ đông	15.423.662.400
- Cổ tức đã trả	2.091.358.780
- Cổ tức chưa trả	13.332.303.620
<b>Cộng</b>	<b>19.950.344.436</b>

Số cổ tức còn phải trả theo Nghị quyết Đại hội cổ đông với số tiền 13.332.303.620 đồng đang được Công ty trình bày trên khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán nguyên liệu	116.748.287.805	241.652.734.781
Doanh thu gia công	17.333.811.075	36.861.193.350
Doanh thu bán vật tư	32.287.529.180	23.096.183.541
Doanh thu khác	12.813.710.963	9.154.307.222
<b>Cộng</b>	<b>179.183.339.023</b>	<b>310.764.418.894</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán nguyên liệu	109.550.245.231	226.139.579.455
Giá vốn gia công	14.527.316.500	26.770.143.911
Giá vốn bán vật tư	30.627.365.553	21.967.404.570
Giá vốn khác	4.437.484.759	3.283.844.233
<b>Cộng</b>	<b>159.142.412.043</b>	<b>278.160.972.169</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.398.101	33.756.704
Lãi đầu tư nông dân	24.339.053	-
Chênh lệch tỷ giá	16.181.346	31.984.207
<b>Cộng</b>	<b>61.918.500</b>	<b>65.740.911</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	6.456.076.419	8.813.523.092
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	6.019.850
<b>Cộng</b>	<b>6.456.076.419</b>	<b>8.819.542.942</b>

(\*) Như trình bày tại thuyết minh số 7, một phần chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được kết chuyển vào Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tương ứng với lượng nguyên liệu thu mua vụ 2014 - 2015 chưa được tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	103.935.962	119.468.684
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.726.211	448.038.231
Chi phí khấu hao	676.688.087	630.583.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	4.652.966.314	3.444.187.742
<b>Cộng</b>	<b>5.654.316.574</b>	<b>4.642.278.107</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	7.355.156.442	5.846.914.306
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	934.193.379	1.154.701.719
Chi phí khấu hao	797.931.494	816.917.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	3.486.804.776	3.310.199.304
<b>Cộng</b>	<b>12.574.086.091</b>	<b>11.128.733.223</b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.415.806.331)	8.114.367.364
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	-	<b>8.114.367.364</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	<b>1.785.160.821</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	-	<b>1.785.160.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	24.099.615.168	27.283.723.109
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.513.439.106	316.703.142.896
Chi phí khấu hao	4.755.055.703	7.041.217.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.979.076.402	25.313.424.925
Chi phí bằng tiền khác	6.819.324.955	12.939.142.990
	<b>199.166.511.334</b>	<b>389.280.651.228</b>

**24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
1. Nguyên liệu gia công giữ hộ	VND	388.172.380.000	434.841.813.800
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.577.513.927	10.062.453.040
3. Ngoại tệ	USD	317,75	957,02

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**25. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	109.041.373.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	(56.646.825.000)	6.207.341.199
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	182.112.419	191.126.250
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	592.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	710.296.860
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.325.086.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	365.000.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.871.360	739.300.892
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Thương mại Miền Nam	9.122.000	3.813.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	1.787.939.202	2.296.953.033
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	22.589.744.903	22.589.744.903

Giao dịch với các bên liên quan

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	70.297.287.500	69.891.805.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	12.363.465.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	306.514.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	296.000.000	370.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	9.081.600.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.023.000.000	7.631.128.800
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	-	182.025.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	217.181.500
Công ty Thương mại Miền Nam	216.093.635	212.738.179

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.911.096.324	380.865.233
Các khoản phải thu ngắn hạn	38.286.874.765	164.514.732.379
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>59.197.971.089</b>	<b>164.895.597.612</b>
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2015
	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	98.418.116.981	21.754.242.858
Chi phí phải trả	3.808.829.271	4.690.710.832
Các khoản phải trả khác	915.927.651	301.828.713
Vay và nợ ngắn dài hạn	359.859.739.214	441.539.698.713
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>463.002.613.117</b>	<b>468.286.481.116</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Các Chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Phải trả người bán	21.754.242.858	-	21.754.242.858
Chi phí phải trả	4.690.710.832	-	4.690.710.832
Các khoản phải trả khác	301.828.713	-	301.828.713
Vay và nợ ngắn dài hạn	441.539.698.713	-	441.539.698.713
<b>Cộng</b>	<b>468.286.481.116</b>	<b>-</b>	<b>468.286.481.116</b>
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Phải trả người bán	98.418.116.981	-	98.418.116.981
Chi phí phải trả	3.808.829.271	-	3.808.829.271
Các khoản phải trả khác	915.927.651	-	915.927.651
Vay và nợ ngắn dài hạn	359.859.739.214	-	359.859.739.214
<b>Cộng</b>	<b>463.002.613.117</b>	<b>-</b>	<b>463.002.613.117</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09A-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Cụ thể, theo Thông báo số 697/TB-TLVN ngày 05/08/2015 về kết luận cuộc họp về công tác nguyên liệu và giải quyết tồn kho nguyên liệu của các đơn vị sản xuất nguyên liệu giữa Công ty với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc hỗ trợ tiêu thụ nguyên liệu cho Công ty, Công ty Thuốc lá Sài Gòn sẽ tiêu thụ 2.400 tấn nguyên liệu các loại. Công ty đang tiếp tục chào hàng cho các đơn vị khác để tiêu thụ hàng tồn kho trong 6 tháng cuối năm 2015.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	380.865.233	-	380.865.233
Các khoản phải thu ngắn hạn	164.514.732.379	-	164.514.732.379
<b>Cộng</b>	<b>164.895.597.612</b>	<b>-</b>	<b>164.895.597.612</b>
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.911.096.324	-	20.911.096.324
Các khoản phải thu ngắn hạn	38.286.874.765	-	38.286.874.765
<b>Cộng</b>	<b>59.197.971.089</b>	<b>-</b>	<b>59.197.971.089</b>

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty là số trên Báo cáo tài chính năm 2014 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với tính trình bày và so sánh theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thị Xuân Phương

  
Nguyễn Thị Thành

  
Lê Văn Khuê

